

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ L
TỈNH Đ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **04/2020/HNGĐ-ST**

Ngày: 10-3-2020

V/v “Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ L - TỈNH Đ**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Lê Đăng Tô**

Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Mai Văn Khánh**

Bà Võ Thị Dung

Thư ký phiên tòa: Bà **Phan Thị Mai** - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố L, tỉnh Đ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố L, tỉnh Đ tham gia phiên tòa:
Ông **Nguyễn Hữu Chính** - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 3 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố L, tỉnh Đ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 551/2019/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 10 năm 2019, về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 01 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 02/2020/QĐST-HNGĐ ngày 18 tháng 02 năm 2020, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị **Chu Thị T**, sinh năm 1974; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 7, đường Số 33, Tổ 21, khu phố S, phường S, thành phố L, tỉnh Đ; nơi cư trú: Số 6, Tổ 5, Khu phố 4, thị trấn T, huyện T, tỉnh Đ.

Bị đơn: Anh **Nguyễn Văn Q**, sinh năm 1974; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Xã Q, huyện Q, tỉnh T; nơi cư trú: Số 7, đường Số 33, Tổ 21, khu phố S, phường S, thành phố L, tỉnh Đ.

(Ông Quyết vắng mặt; bà Thanh có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 30-9-2019, các lời khai trong quá trình chuẩn bị xét xử, nguyên đơn chị Chu Thị T trình bày, tranh luận:

Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh Nguyễn Văn Q tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1995, có tổ chức lễ cưới theo tập quán chung nhưng không thực hiện việc đăng ký kết hôn theo luật định. Đến năm 1997, vợ chồng vào miền Nam sinh sống, chung sống tại xã S, thị xã L (nay là phường S, thành phố L). Đến năm 2001, để làm các thủ tục giấy tờ cho các con đi học, vợ chồng

tiến hành đăng ký kết hôn tại xã Hoàng Đông, huyện Hoàng Hóa, tỉnh T và được cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 07-5-2001, việc vợ chồng chung sống với nhau cũng như việc đăng ký kết hôn là tự nguyện, không bị ai cưỡng ép, lừa dối.

Quá trình chung sống, từ khoảng một tháng sau khi chị Thanh sinh con đầu lòng (vào năm 1996), anh Quyết thể hiện là người ham mê cờ bạc, thường xuyên có lời nói xúc phạm chị, có lần còn đánh đập chị (không để lại thương tích đáng kể). Ngoài ra, anh Quyết còn sử dụng chất ma túy, đã từng bị Tòa án xét xử về tội mua bán trái phép chất ma túy và đã từng bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc. Từ khoảng năm 2018, do mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng, chị Thanh và anh Quyết đã không còn sống chung, chị cùng các con chuyển về sinh sống và làm việc tại: Tổ 5, Khu phố 4, thị trấn T, huyện T, tỉnh Đ, còn anh Quyết vẫn cư trú tại: Khu phố S, phường S, thành phố L, tỉnh Đ. Từ đó cho đến nay, vợ chồng không còn quan tâm, chăm sóc nhau, tình cảm vợ chồng không còn. Nay để ổn định đời sống riêng, chị Thanh yêu cầu được ly hôn với anh Nguyễn Văn Q.

Về con: Theo chị Thanh, vợ chồng có hai người con là Nguyễn Văn Thắng, sinh ngày 12-7-1996; Nguyễn Thị Thu, sinh ngày 25-9-2000, đến thời điểm này, các con đều đã thành niên và có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân nên chị Thanh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Chị Thanh không yêu cầu Tòa án giải quyết; về nợ chung: Chị Thanh khai vợ chồng không có nợ chung.

Bị đơn anh Nguyễn Văn Q mặc dù được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, nhưng trong quá trình chuẩn bị xét xử không có ý kiến, vắng mặt tại các phiên hòa giải, đồng thời vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai.

Để giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành xác minh về nơi cư trú của anh Nguyễn Văn Q, cũng như thực tế mâu thuẫn giữa vợ chồng anh Quyết, chị Thanh, kết quả xác minh như sau:

Tại Biên bản xác minh ngày 10-10-2019, Cảnh sát khu vực thuộc Công an phường S cung cấp thông tin thể hiện: Anh Nguyễn Văn Q, sinh năm 1974; đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Xã Q, huyện Q, tỉnh T; tạm trú tại: Số 7, Đường số 33, Tổ 20, khu phố S, phường S, thành phố L, tỉnh Đ. Anh Quyết là đối tượng nghiện ma túy, đã từng bị lập hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc vào năm 2018. Vào tháng 6-2019, sau thời gian chấp hành xong quyết định, anh Quyết trở về sinh sống tại địa phương, nhưng thường xuyên vắng nhà (Bút lục số 20).

Tại biên bản làm việc ngày 14-11-2019, đối với chị Nguyễn Thị Thu, sinh năm 2000 (là con đã thành niên của anh Quyết, chị Thanh) cho biết: Trước đây, chị Thu sinh sống cùng cha mẹ tại: Số 7, Đường số 33, Tổ 20, khu phố S, phường S, thành phố L, tỉnh Đ. Trong quá trình sống chung, chị Thu chứng kiến cha mẹ thường xuyên xảy ra tranh cãi. Nguyên nhân theo chị Thu là do cha chị ham chơi, thường xuyên sử dụng ma túy và có biểu hiện vi phạm nghĩa vụ chung thủy của vợ chồng. Do mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, từ khoảng cuối năm 2017, chị theo

mẹ về sinh sống tại huyện T, còn cha chị vẫn sống tại phường S. Vào đầu năm 2019, cha chị chấp hành xong quyết định đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc, trở về địa phương nhưng cũng không quan tâm đến gia đình (Bút lục số 31).

Phát biểu của Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa:

Về thủ tục: Thẩm phán và Hội đồng xét xử sơ thẩm đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử vụ án, cũng như tại phiên tòa hôm nay, đảm bảo khách quan, vô tư, đúng quy định của pháp luật.

Về đường lối giải quyết vụ án: Đề nghị chấp nhận cho chị Thanh được ly hôn với anh Quyết; về con: Các con đã thành niên và có khả năng lao động nên không xem xét; Về tài sản chung, nợ chung: Chị Thanh không yêu cầu, nên đề nghị không xem xét, giải quyết. Về án phí: Đề nghị buộc nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa:

[1] Về thủ tục tố tụng: Chị Chu Thị T khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh Nguyễn Văn Q. Vì vậy, quan hệ pháp luật tranh chấp cần giải quyết trong vụ án là: “Ly hôn” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn anh Nguyễn Văn Q có nơi cư trú tại: Số 7, đường Số 33, Tổ 21, khu phố S, phường S, thành phố L, tỉnh Đ, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố L theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Nguyên đơn chị Thanh vắng mặt tại phiên tòa, nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; bị đơn anh Quyết, đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt tại phiên tòa, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự trong vụ án.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa anh Quyết và chị Thanh được xác lập trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn ngày 07-5-2001 tại xã Hoàng Đông, huyện Hoàng Hóa, tỉnh T, được cấp giấy chứng nhận kết hôn theo luật định. Do đó, đây là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật ghi nhận và bảo vệ.

[4] Lời khai của nguyên đơn về mâu thuẫn vợ chồng phù hợp với kết quả xác minh của Tòa án, có đủ cơ sở xác định: Quá trình sống chung, vợ chồng ông chị Thanh, anh Quyết đã không còn thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, vi phạm nghĩa vụ sống chung với nhau của vợ chồng được quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình, làm cho đời sống hôn nhân của vợ chồng lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình, thì yêu cầu ly hôn của chị Thanh đối với anh Quyết là có cơ sở chấp nhận.

[5] Đối với bị đơn anh Quyết, qua kết quả xác minh cho thấy: Vào tháng 6-2019, anh Quyết sau khi chấp hành xong quyết định đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc, trở về địa phương, sinh sống tại: Số 7, đường Số 33, Tổ 21, khu phố S, phường S, thành phố L, nhưng thường xuyên vắng nhà. Như vậy, việc Tòa án tiến hành niêm yết công khai các văn bản tố tụng vẫn đảm bảo cho anh Quyết nhận được thông tin liên quan đến vụ án. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ (niêm yết) giấy triệu tập, thông báo và các văn bản tố tụng khác cho bị đơn, nhưng bị đơn có tình không đến Tòa án làm việc, không cung cấp văn bản trình bày ý kiến, không cung cấp tài liệu, chứng cứ, tự từ bỏ quyền của đương sự; điều này cũng thể hiện, anh Quyết không mong muốn được hòa giải đoàn tụ gia đình với chị Thanh.

[6] Về con: Chị Thanh và anh Quyết có hai người con là Nguyễn Văn Thắng, sinh ngày 12-7-1996; Nguyễn Thị Thu, sinh ngày 25-9-2000. Hiện các con đã thành niên và có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân, chị Thanh không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

[7] Về tài sản: Chị Thanh không yêu cầu Tòa án giải quyết; về nợ chung: Chị Thanh khai không có, nên không xem xét; đối với anh Quyết nếu có yêu cầu chia tài sản chung, nợ chung đối với chị Thanh thì có quyền khởi kiện bằng vụ án khác.

[8] Về án phí: Chị Thanh là nguyên đơn trong vụ án ly hôn, do đó chị Thanh phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn.

[9] Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa về đường lối giải quyết vụ án là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228; Điều 235 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Các điều 19, 51, 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Chu Thị T về việc “Ly hôn” đối với anh Nguyễn Văn Q.

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Chu Thị T và anh Nguyễn Văn Q.

2. Về con: Các con Nguyễn Văn Thắng, sinh ngày 12-7-1996; Nguyễn Thị Thu, sinh ngày 25-9-2000 đã thành niên và có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân, chị Thanh không có yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

3. Về tài sản: Chị Thanh không yêu cầu Tòa án giải quyết; về nợ chung: Chị Thanh khai không có, nên không xem xét. Dành quyền khởi kiện về việc chia tài sản của vợ chồng sau khi ly hôn bằng vụ án khác cho anh Quyết, nếu anh Quyết có yêu cầu.

4. Về án phí: Chị Chu Thị T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn, được khấu trừ vào số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) chị Thanh đã nộp tạm ứng theo biên lai thu số 009985 ngày 30-9-2019 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố L, tỉnh Đ. Chị Thanh đã nộp đủ án phí.

Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- VKSND thành phố L;
- Chi cục THA thành phố L;
- Các đương sự (để thi hành);
- UBND xã Hoàng Đông, huyện Hoàng Hóa, tỉnh T (ĐKKH ngày 07-5-2001, để ghi vào sổ hộ tịch).
- Lưu: Hồ sơ vụ án, án văn.

**THAY MẶT HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Đăng Tố